



Số: 1450 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 08/08/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**



M.S.D.N: 3500000000-CTCP  
TỔNG CÔNG TY  
KHÍ  
VIỆT NAM  
- CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

**Phan Thị Phương Anh**



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **1450** /KVN-TC

Date: 08/08/2024

## REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Audited consolidated financial statement for  
the 6 months period ended June 30<sup>th</sup> 2024 for Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on August 8, 2024 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the  
full responsibility to the law.

**Attention:**

- As above;
- SSC (The securities public Offering  
Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

**Organization representative  
Party authorised for information disclosure**



**Phan Thi Phuong Anh**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

102  
CÓ  
KH  
T  
ON  
Ô P  
-T

## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 12 tháng 12 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)

#### Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,  
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

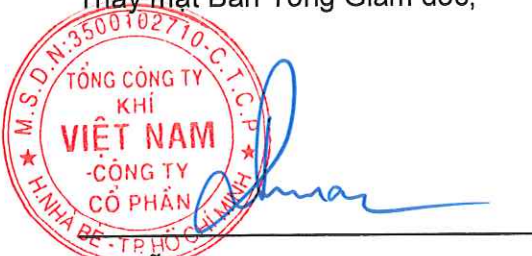
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN  
ngày 20 tháng 2 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thanh Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15753  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70.470.100.956.080</b>	<b>62.217.752.152.939</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7.555.301.267.056</b>	<b>5.668.895.193.049</b>
111	Tiền		2.475.238.867.056	1.156.470.360.119
112	Các khoản tương đương tiền		5.080.062.400.000	4.512.424.832.930
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>36.364.277.497.378</b>	<b>35.084.645.516.061</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	36.364.277.497.378	35.084.645.516.061
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.225.915.400.228</b>	<b>16.865.314.290.394</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.021.100.609.270	12.541.281.232.880
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	353.068.062.538	264.140.292.943
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.520.469.971.338	4.910.282.093.910
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.668.723.242.918)	(850.389.329.339)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>2.783.944.648.950</b>	<b>3.944.544.425.746</b>
141	Hàng tồn kho		2.893.680.156.042	4.069.874.528.094
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(109.735.507.092)	(125.330.102.348)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>540.662.142.468</b>	<b>654.352.727.689</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	70.000.037.638	60.533.414.354
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	434.942.152.212	547.765.432.305
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	35.719.952.618	46.053.881.030

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.696.809.019.593</b>	<b>25.536.703.177.509</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>110.973.164.939</b>	<b>318.104.299.805</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn		62.875.855.182	75.492.428.136
216	Phải thu dài hạn khác		48.097.309.757	242.611.871.669
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>18.797.627.699.138</b>	<b>19.532.137.951.089</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	18.424.925.723.397	19.144.905.041.836
222	Nguyên giá		63.986.089.969.442	63.430.842.474.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.561.164.246.045)	(44.285.937.432.281)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	372.701.975.741	387.232.909.253
228	Nguyên giá		647.201.256.047	645.743.375.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(274.499.280.306)	(258.510.465.942)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>31.048.543.141</b>	<b>31.726.639.557</b>
231	Nguyên giá		38.867.115.741	38.867.115.741
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.818.572.600)	(7.140.476.184)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.828.917.662.866</b>	<b>1.780.813.510.170</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.828.917.662.866	1.780.813.510.170
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>375.194.423.691</b>	<b>398.010.821.463</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	365.194.423.691	388.010.821.463
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.553.047.525.818</b>	<b>3.475.909.955.425</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.517.203.928.435	3.435.836.263.150
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		35.843.597.383	40.073.692.275
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>95.166.909.975.673</b>	<b>87.754.455.330.448</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>24.245.956.554.700</b>	<b>22.455.835.056.055</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>17.644.684.180.306</b>	<b>14.971.948.871.764</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.119.704.216.294	7.137.955.519.190
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.835.648.365	119.146.697.342
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	1.051.314.103.908	650.741.105.663
314	Phải trả người lao động		442.186.344.225	385.542.736.783
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.332.038.690.484	2.844.331.963.463
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.006.129.388.873	1.035.646.108.508
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	681.128.603.905	624.739.245.695
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.145.826.745.790	1.604.782.571.952
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	723.520.438.462	569.062.923.168
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>6.601.272.374.394</b>	<b>7.483.886.184.291</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.526.374.719	19.822.419.815
337	Phải trả dài hạn khác		140.329.312.808	156.066.914.797
338	Vay dài hạn	18(b)	3.259.053.101.621	4.270.501.721.940
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		290.163.095.526	279.708.433.761
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.853.751.597.486	2.757.275.036.436
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		39.448.892.234	511.657.542
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>70.920.953.420.973</b>	<b>65.298.620.274.393</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>70.920.953.420.973</b>	<b>65.298.620.274.393</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	246.727.266	246.727.266
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	282.322.856.474	282.322.856.474
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	27.444.794.115.288	23.919.001.668.407
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	18.866.449.070.100	16.879.761.088.028
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		13.130.178.788.679	5.461.127.074.863
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		5.736.270.281.421	11.418.634.013.165
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.359.742.181.845	1.249.889.464.218
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>95.166.909.975.673</b>	<b>87.754.455.330.448</b>

  
Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

  
Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Ban Kế toán  
phụ trách kế toán



Nguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02a – DN/HN

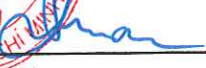
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.386.152.288.106	45.257.130.049.627
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19.151.087.054	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	53.367.001.201.052	45.257.130.049.627
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	43.940.221.262.828	36.072.119.978.446
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	9.426.779.938.224	9.185.010.071.181
21	Doanh thu hoạt động tài chính	907.732.918.322	1.134.544.415.088
22	Chi phí tài chính	410.280.790.553	170.451.021.364
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	192.764.731.120	124.437.200.784
24	Phần lãi trong công ty liên kết	13.285.723.517	9.406.935.788
25	Chi phí bán hàng	1.130.138.587.873	1.182.548.792.660
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.398.525.961.049	732.814.661.328
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	7.408.853.240.588	8.243.146.946.705
31	Thu nhập khác	13.409.738.673	25.217.065.085
32	Chi phí khác	12.413.090.280	2.664.858.028
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	996.648.393	22.552.207.057
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	7.409.849.888.981	8.265.699.153.762
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	1.436.160.059.770	1.633.332.010.753
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	14.017.229.230	19.505.217.542
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	5.959.672.599.981	6.612.861.925.467
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.832.473.118.132	6.505.845.605.976
62	Cổ đông không kiểm soát	127.199.481.849	107.016.319.491
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.498	2.747
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.498	2.747

  
 Đặng Thị Hồng Yến  
 Người lập

  
 Nguyễn Anh Tuấn  
 Phó Ban Kế toán  
 phụ trách kế toán



  
 Nguyễn Công Luận  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.409.849.888.981</b>	<b>8.265.699.153.762</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	1.311.204.748.872	1.525.511.881.802
03	Các khoản dự phòng	899.215.879.373	163.938.781.787
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28 30.100.661.152	21.811.123.317
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(842.662.248.538)	(1.042.498.967.056)
06	Chi phí lãi vay	28 192.764.731.120	124.437.200.784
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>9.000.473.660.960</b>	<b>9.058.899.174.396</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(7.063.664.024.484)	(2.554.290.157.784)
10	Giảm hàng tồn kho	1.176.194.372.052	1.772.198.351.882
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	3.370.762.837.105	(606.574.960.336)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(90.834.288.569)	1.056.418.364.860
14	Tiền lãi vay đã trả	(184.909.293.142)	(224.239.940.559)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	14 (1.183.400.803.945)	(1.596.922.126.146)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(159.507.627.848)	(374.510.764.484)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.865.114.832.129</b>	<b>6.530.977.941.829</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(883.998.477.778)	(776.587.642.730)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(21.972.322.012.378)	(25.188.518.639.707)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.693.660.135.731	20.646.926.592.470
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	747.858.315.891	780.804.924.753
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.414.802.038.534)</b>	<b>(4.537.374.765.214)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay	18 1.697.577.258.460	15.359.724.831
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (3.269.973.802.302)	(62.133.751.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.572.396.543.842)</b>	<b>(46.774.026.169)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.877.916.249.753</b>	<b>1.946.829.150.446</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 <b>5.668.895.193.049</b>	<b>10.549.337.638.537</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.489.824.254	3.013.219.678
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 <b>7.555.301.267.056</b></b>	<b>12.499.180.008.661</b>

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Ban Kế toán  
phụ trách kế toán



Nguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 19.139,5 tỷ Đồng lên thành 22.967,4 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG, khí Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG, khí Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Thành phố Hà Nội	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa điểm hoạt động</b>
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 2.953 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.827 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối kỳ. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG và LNG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

**(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo Thuyết minh 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng này là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ kế toán để hình thành quỹ.

### 2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### 2.24 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### (c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### (d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

### 2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### 2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

### 2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ kế toán.

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.32 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.33 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	9.794.539.860	8.106.797.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.198.556.898.871	1.148.363.562.624
Tiền đang chuyển	266.887.428.325	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.080.062.400.000	4.512.424.832.930
	<u>7.555.301.267.056</u>	<u>5.668.895.193.049</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 10,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,35%/năm đến 10,6%/năm).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	330.697.472.355	226.460.000.000	353.351.046.895
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	34.496.951.336	58.000.000.000	34.659.774.568
	<u>284.460.000.000</u>	<u>365.194.423.691</u>	<u>284.460.000.000</u>	<u>388.010.821.463</u>
				(*)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Đầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>
				(*)

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	12.982.329.770.439	8.262.139.798.385
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.038.770.838.831	4.279.141.434.495
	<u>18.021.100.609.270</u>	<u>12.541.281.232.880</u>

(\*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	<u>1.632.759.813.120</u>	<u>1.738.932.577.442</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm 1.899 tỷ Đồng đến từ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3").

Các khoản phải thu này phát sinh từ phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho các khách hàng trên. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn chưa ký kết chính thức các phụ lục của các hợp đồng mua bán khí liên quan đến đơn giá bán khí mới này do các phụ lục vẫn đang trong quá trình phê duyệt cuối cùng.

Tổng Công ty cho rằng đơn giá bán khí mới để ghi nhận doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng nêu trên được ước tính trên cơ sở hợp lý nhất dựa theo các nguyên tắc về giá bán khí đã được các bên mua và bán đồng thuận và tương đồng với giá thị trường mà Tổng Công ty đã bán cho các khách hàng khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng ký kết chính thức các phụ lục nêu trên và khả năng thu hồi của các khoản phải thu này là cao. Đơn giá được phê duyệt có thể khác với đơn giá ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 3.206.482.906.130 Đồng và 1.684.950.903.752 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	151.454.574.494	69.078.426.237
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	201.613.488.044	195.061.866.706
	<u>353.068.062.538</u>	<u>264.140.292.943</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi lần lượt là 112.760.091.263 Đồng và 75.148.173.916 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	5.481.786.074.137	-	4.056.548.492.909	-
Dự thu lãi tiền gửi	718.742.152.047	-	593.339.614.031	-
Khác	319.941.745.154	(61.083.108.031)	260.393.986.970	(61.083.108.031)
	<u>6.520.469.971.338</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	4.416.105.881.764	-	3.463.266.788.787	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.104.364.089.574	(61.083.108.031)	1.447.015.305.123	(61.083.108.031)
	<u>6.520.469.971.338</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 61.083.108.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP</b>	<b>95.929.130.049</b>	<b>15.548.523.901</b>	<b>80.380.606.148</b>	<b>12.141.793.426</b>	<b>80.380.606.148</b>	<b>80.380.606.148</b>
Trên 3 năm	78.598.711.683	-	78.598.711.683	-	74.709.484.775	74.709.484.775
Từ 2 năm đến 3 năm	9.153.417.688	7.371.523.223	1.781.894.465	4.201.996.643	5.671.121.373	5.671.121.373
Từ 1 năm đến 2 năm	4.770.270.203	4.770.270.203	-	4.754.289.870	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.406.730.475	3.406.730.475	-	3.185.506.913	-	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP</b>	<b>261.151.592.125</b>	<b>107.120.881.078</b>	<b>154.030.711.047</b>	<b>246.073.305.492</b>	<b>202.640.529.289</b>	<b>202.640.529.289</b>
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhon Trạch	87.483.699.708	-	87.483.699.708	-	77.755.425.014	77.755.425.014
Trên 3 năm	29.611.657.085	8.883.497.125	20.728.159.960	7.914.796.827	18.732.548.673	18.732.548.673
Từ 2 năm đến 3 năm	13.009.903.898	6.504.951.949	6.504.951.949	7.346.607.859	7.233.169.542	7.233.169.542
Từ 1 năm đến 2 năm	131.046.331.434	91.732.432.004	39.313.899.430	329.731.286.866	98.919.386.060	98.919.386.060
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2</b>	<b>1.303.257.907.569</b>	<b>699.335.864.650</b>	<b>603.922.042.919</b>	<b>111.316.011.734</b>	<b>301.102.745.081</b>	<b>301.102.745.081</b>
Trên 3 năm	223.072.718.301	-	223.072.718.301	-	178.220.922.875	178.220.922.875
Từ 2 năm đến 3 năm	94.622.800.674	28.386.840.202	66.235.960.472	89.951.638.237	62.966.146.766	62.966.146.766
Từ 1 năm đến 2 năm	94.723.237.840	47.361.618.920	47.361.618.920	83.209.083.645	41.604.541.822	41.604.541.822
Từ 6 tháng đến 1 năm	890.839.150.754	623.587.405.528	267.251.745.226	61.037.112.058	18.311.133.617	18.311.133.617

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông</b>	<b>551.029.589.629</b>	<b>334.238.795.740</b>	<b>216.790.793.889</b>	<b>257.409.585.002</b>	<b>257.409.585.002</b>	-
Từ 1 năm đến 2 năm	257.409.585.002	128.704.792.501	128.704.792.501	20.678.457.717	20.678.457.717	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	293.620.004.627	205.534.003.239	88.086.001.388	236.731.127.285	236.731.127.285	-
<b>Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3</b>	<b>526.584.057.175</b>	<b>324.065.418.089</b>	<b>202.518.639.086</b>	<b>111.701.319.428</b>	<b>111.701.319.428</b>	-
Từ 1 năm đến 2 năm	222.717.109.666	111.358.554.833	111.358.554.833	16.108.283.990	16.108.283.990	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	303.866.947.509	212.706.863.256	91.160.084.253	95.593.035.438	95.593.035.438	-
<b>Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần</b>	<b>293.073.585.712</b>	<b>167.158.984.983</b>	<b>125.914.600.729</b>	<b>185.206.032.519</b>	<b>185.206.032.519</b>	-
Từ 2 năm đến 3 năm	4.756.592.554	1.426.977.766	3.329.614.788	-	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	180.449.439.965	90.224.719.982	90.224.719.983	77.889.217.804	77.889.217.804	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	107.867.553.193	75.507.287.235	32.360.265.958	107.316.814.715	107.316.814.715	-
<b>Khác</b>	<b>175.457.043.871</b>	<b>435.383.583</b>	<b>175.021.660.288</b>	<b>176.978.975.633</b>	<b>5.197.235.761</b>	<b>171.781.739.872</b>
Trên 3 năm	175.457.043.871	435.383.583	175.021.660.288	176.978.975.633	5.197.235.761	171.781.739.872
	<b>3.206.482.906.130</b>	<b>1.647.903.852.024</b>	<b>1.558.579.054.106</b>	<b>1.684.950.903.752</b>	<b>929.045.283.362</b>	<b>755.905.620.390</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng Công ty Tham dò và Khai thác Dầu khí</b>				
Từ 2 năm đến 3 năm	10.124.629.339	3.037.388.802	9.610.794.384	2.883.238.315
Từ 1 năm đến 2 năm	55.916.008.332	27.958.004.166	35.059.154.948	17.529.577.474
Từ 6 tháng đến 1 năm	46.719.453.592	32.703.617.514	30.478.224.584	21.334.757.209
	<b>112.760.091.263</b>	<b>63.699.010.482</b>	<b>75.148.173.916</b>	<b>41.747.572.998</b>
				<b>6.727.556.069</b>
				<b>17.529.577.474</b>
				<b>9.143.467.375</b>
				<b>33.400.600.918</b>

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí</b>				
Trên 3 năm	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
Dưới 6 tháng	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	6.212.500.000	-	6.212.500.000	-
	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>
	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>	<b>4.870.608.031</b>
	<b>61.083.108.031</b>	<b>61.083.108.031</b>	<b>61.083.108.031</b>	<b>61.083.108.031</b>
				<b>56.212.500.000</b>
				<b>50.000.000.000</b>
				<b>6.212.500.000</b>
				<b>4.870.608.031</b>
				<b>4.870.608.031</b>
				<b>61.083.108.031</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	57.246.375.064	-	1.694.417.707.278	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	768.891.385.434	(109.735.507.092)	786.762.627.706	(125.330.102.348)
Nguyên vật liệu	273.322.791.977	-	265.617.308.193	-
Công cụ, dụng cụ	43.665.935.394	-	46.504.569.738	-
Chi phí SXKD dở dang	4.274.228.127	-	22.660.429.595	-
Thành phẩm	106.420.248.749	-	113.925.487.914	-
Hàng hóa	1.620.562.012.719	-	1.090.260.917.783	-
Hàng gửi đi bán	19.297.178.578	-	49.725.479.887	-
	<u>2.893.680.156.042</u>	<u>(109.735.507.092)</u>	<u>4.069.874.528.094</u>	<u>(125.330.102.348)</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	29.544.411.923	10.535.908.579
Chi phí mua bảo hiểm	8.982.848.626	17.587.722.821
Khác	31.472.777.089	32.409.782.954
	<u>70.000.037.638</u>	<u>60.533.414.354</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.137.895.620.836	2.215.229.067.502
Chi phí vỏ bình gas	575.202.474.023	586.480.803.307
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	296.951.780.544	290.889.802.156
Chi phí bảo hiểm	137.271.886.268	49.963.034.732
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.777.886.337	50.714.694.971
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	26.458.707.060	64.646.946.290
Khác	304.645.573.367	177.911.914.192
	<u>3.517.203.928.435</u>	<u>3.435.836.263.150</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	11.750.360.097.586	5.536.067.272.701	918.178.525.038	513.417.754.652	44.712.818.824.140	63.430.842.474.117
Mua trong kỳ	25.740.020.512	17.989.795.477	2.650.578.222	4.093.730.927	52.778.910.186	103.253.035.324
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	285.009.304.950	32.699.671.296	4.382.799.061	148.520.000	150.416.741.426	472.657.036.733
Xóa sổ	(8.320.553.535)	(1.937.242.446)	-	(8.419.885.408)	(1.984.895.343)	(20.662.576.732)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.052.788.869.513	5.584.819.497.028	925.211.902.321	509.240.120.171	44.914.029.580.409	63.986.089.969.442
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.361.647.858.412	3.732.857.635.390	772.472.441.683	406.898.730.430	34.012.060.766.366	44.285.937.432.281
Khấu hao trong kỳ	190.458.512.019	114.715.267.394	12.588.219.654	26.265.507.793	950.510.331.232	1.294.537.838.092
Xóa sổ	(6.975.040.021)	(1.937.242.446)	-	(8.413.846.518)	(1.984.895.343)	(19.311.024.328)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.545.131.330.410	3.845.635.660.338	785.060.661.337	424.750.391.705	34.960.586.202.255	45.561.164.246.045
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.388.712.239.174	1.803.209.637.311	145.706.083.355	106.519.024.222	10.700.758.057.774	19.144.905.041.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.507.657.539.103	1.739.183.836.690	140.151.240.984	84.489.728.466	9.953.443.378.154	18.424.925.723.397

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 31.585.355.934.639. Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 31.483.274.547.595. Đồng).

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 176.747.170.755 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 164.558.337.237 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.713.158.134.938 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.312.992.860.930 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi TSCĐ được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các TSCĐ này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán được phê duyệt.

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	348.669.597.008	294.339.491.440	2.734.286.747	<b>645.743.375.195</b>
Mua trong kỳ	-	1.457.880.852	-	<b>1.457.880.852</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>348.669.597.008</u>	<u>295.797.372.292</u>	<u>2.734.286.747</u>	<b><u>647.201.256.047</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.942.649.353	245.448.273.458	2.119.543.131	<b>258.510.465.942</b>
Khấu hao trong kỳ	694.440.774	15.141.850.644	152.522.946	<b>15.988.814.364</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>11.637.090.127</u>	<u>260.590.124.102</u>	<u>2.272.066.077</u>	<b><u>274.499.280.306</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>337.726.947.655</u>	<u>48.891.217.982</u>	<u>614.743.616</u>	<b><u>387.232.909.253</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u><u>337.032.506.881</u></u>	<u><u>35.207.248.190</u></u>	<u><u>462.220.670</u></u>	<b><u><u>372.701.975.741</u></u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 207.013.142.235 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 150.983.506.112 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 39.798.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 18).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	899.926.517.091	876.060.096.290
Dự án cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải	503.459.302.361	355.188.333.762
Khác	425.531.843.414	549.565.080.118
	<u>1.828.917.662.866</u>	<u>1.780.813.510.170</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2024</b> VND	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày 31.12.2023</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
Tăng trong kỳ/năm	520.761.189.429	1.702.616.027.715
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(472.657.036.733)	(5.883.762.869.238)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(16.143.518.519)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.828.917.662.866</u>	<u>1.780.813.510.170</u>

Tổng Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 156.230.010.241 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,85%/năm đến 10,75%/năm).

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	5.522.681.218.549	5.522.681.218.549	4.066.533.480.634	4.066.533.480.634
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.597.022.997.745	2.597.022.997.745	3.071.422.038.556	3.071.422.038.556
	<u>8.119.704.216.294</u>	<u>8.119.704.216.294</u>	<u>7.137.955.519.190</u>	<u>7.137.955.519.190</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Petrochina International (Singapore) Pte. Ltd.	970.031.739.429	-
<b>14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
Thuế GTGT được khấu trừ	434.942.152.212	547.765.432.305
<b>(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế nhập khẩu	24.727.019.973	19.570.129.410
Thuế TNDN nộp dư	8.183.587.307	15.100.723.910
Thuế GTGT	2.695.453.668	10.839.320.648
Khác	113.891.670	543.707.062
	<u>35.719.952.618</u>	<u>46.053.881.030</u>
<b>(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế TNDN	817.021.867.372	547.433.309.466
Thuế GTGT	229.092.320.378	79.481.007.974
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.482.491.343	19.916.043.307
Khác	2.717.424.815	3.910.744.916
	<u>1.051.314.103.908</u>	<u>650.741.105.663</u>



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Cấn trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	547.765.432.305	4.653.360.771.733	(4.766.184.051.826)	-	434.942.152.212
<b>Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước</b>					
Thuế GTGT	68.641.687.326	5.735.992.038.415	(4.766.184.051.826)	(812.052.807.205)	226.396.866.710
Nội địa	-	1.125.871.605.375	-	(1.125.871.605.375)	-
Nhập khẩu	(19.570.129.410)	201.896.094.675	-	(207.052.985.238)	(24.727.019.973)
Thuế nhập khẩu	532.332.585.566	1.459.906.498.454	-	(1.183.400.803.945)	808.838.280.065
Thuế TNDN	19.916.043.307	59.707.905.111	-	(77.141.457.075)	2.482.491.343
Thuế thu nhập cá nhân	3.367.037.854	61.795.506.481	-	(62.559.011.190)	2.603.533.145
Khác	604.687.224.633	8.645.169.648.511	(4.766.184.051.826)	(3.468.078.670.028)	1.015.594.151.290

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.691.133.232.708	2.423.948.839.424
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	167.364.484.671	-
Chi phí lãi vay	54.850.515.268	45.415.425.158
Khác	418.690.457.837	374.967.698.881
	<u>3.332.038.690.484</u>	<u>2.844.331.963.463</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.185.724.195.522	1.090.434.877.418
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.146.314.494.962	1.753.897.086.045
	<u>3.332.038.690.484</u>	<u>2.844.331.963.463</u>

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	416.663.454.932	347.746.908.570
Phải trả liên quan đến BCC (*)	86.906.017.135	84.650.695.840
Khác	177.559.131.838	192.341.641.285
	<u>681.128.603.905</u>	<u>624.739.245.695</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	668.735.571.373	612.346.213.163
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	12.393.032.532	12.393.032.532
	<u>681.128.603.905</u>	<u>624.739.245.695</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa hai bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty Khí	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
<i>Quyền sử dụng đất</i>	223.730.000.000	223.730.000.000
<i>Tài sản trên đất</i>	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	159.241.152.439	154.470.490.345
Giá trị còn lại	<u>564.076.221.401</u>	<u>568.846.883.495</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của BCC như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu	61.285.606.912	60.136.592.942
Giá vốn	(26.466.752.241)	(23.603.497.096)
Chi phí khác	(763.193.366)	(801.899.011)
Thuế TNDN	(6.811.132.261)	(7.146.239.367)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	<u>27.244.529.044</u>	<u>28.584.957.468</u>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	25.024.307.996	26.179.337.966
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>2.220.221.048</u>	<u>2.405.619.502</u>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.519.338.230.399	-	726.835.256.674	(1.146.167.063.110)	41.816.081.722	1.141.822.505.685
	Vay ngân hàng ngắn hạn	85.444.341.553	54.786.637.975	-	(136.226.739.423)	-	4.004.240.105
		<u>1.604.782.571.952</u>	<u>54.786.637.975</u>	<u>726.835.256.674</u>	<u>(1.282.393.802.533)</u>	<u>41.816.081.722</u>	<u>1.145.826.745.790</u>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn trả đến hạn trả cuối kỳ như sau:

Tại ngày 30.6.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
399.816.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 15 tháng 6 năm 2025	(i), (iii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
332.994.973.319	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	(ii)	Tin chấp
232.806.132.766	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	(i), (iii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
127.209.399.600	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iii)	Tin chấp
48.996.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iv)	Tin chấp
<u>1.141.822.505.685</u>				

- (i) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (ii) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") kỳ hạn 6 tháng + 2,12826%.
- (iii) Lãi suất 6,8% trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.
- (iv) Lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7% cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng ngắn hạn cuối kỳ như sau:

Tại ngày 30.6.2024	Mục đích vay VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
4.004.240.105	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 25 tháng 12 năm 2024	7%	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Thuyết minh 3)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	4.270.501.721.940	1.642.790.620.485	(726.835.256.674)	(1.987.579.999.769)	60.176.015.639	3.259.053.101.621

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2024 VND	Mục đích vay VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.095.663.395.041	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2029 đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(i), (iii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	963.338.662.124	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(i), (iii)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	573.445.583.352	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2027	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	381.628.198.938	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2028	(iii)	Tin chấp
	244.977.262.166	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iv)	Tin chấp
	<u>3.259.053.101.621</u>				

- (i) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (ii) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") kỳ hạn 6 tháng + 2,12826%.
- (iii) Lãi suất 6,8% trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.
- (iv) Lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7% cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	569.062.923.168	380.897.369.778
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	313.965.143.142	427.055.180.712
Chi trong kỳ/năm	(159.507.627.848)	(238.889.627.322)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>723.520.438.462</u>	<u>569.062.923.168</u>

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bể Cừu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	462.148.812.887	429.704.770.079
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	217.983.769.845	187.618.462.682
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	116.590.000.000	89.490.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	53.032.655.842	49.913.087.851
Khác	9.178.108.747	5.730.465.659
	<u>2.853.751.597.486</u>	<u>2.757.275.036.436</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cừu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.



**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2024</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2023</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>2.296.739.847</u>	<u>2.296.739.847</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.199.402.933	95,76	2.199.402.933	95,76
Cổ đông khác	97.336.914	4,24	97.336.914	4,24
	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	382.789.847	3.827.898.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.296.739.847</u>	<u>22.967.398.470.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.296.739.847</u>	<u>22.967.398.470.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.601.880.959.161	14.639.611.551.455	1.315.888.895.212	61.173.563.555.141
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	14.639.611.551.455	(14.639.611.551.455)	-	-
Vốn tăng trong năm	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	-	(3.617.465.655.969)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	11.606.030.646.959	187.064.832.584	11.793.095.479.543
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.552.787.572.834	-	(6.552.787.572.834)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(216.395.153.521)	(187.396.633.794)	(23.263.393.397)	(427.055.180.712)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.890.220.000.000)	-	(229.560.163.201)	(7.119.780.163.201)
Chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.140.265.563)	5.140.265.563	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.287.318.113	(6.287.318.113)	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	90.804.559.389	(90.804.559.389)	-	(120.962.709.398)	-	(240.706.980)	(121.203.416.378)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.832.473.118.132	127.199.481.849	5.959.672.599.981
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	3.525.792.446.881	-	(3.525.792.446.881)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	-	(204.699.870.331)	(96.202.836.711)	(13.062.436.100)	(313.965.143.142)
Khác	-	-	-	-	-	(19.089.982.137)	-	(4.284.328.122)	(23.374.310.259)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	27.444.794.115.288	-	13.130.178.788.679	5.736.270.281.421	1.359.742.181.845	70.920.953.420.973

Handwritten signature and date: 01/05/24

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 29 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 24 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 25 tháng 4 năm 2024, các Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023. Theo đó:
- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 3.467.000.000.000 Đồng.
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST năm 2023 với số tiền lần lượt là 33.080.617.067 Đồng và 79.736.365.880 Đồng.
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền là 368.635.350.513 Đồng, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 365.971.215.513 Đồng và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành là 2.664.135.000 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 91.492.803.878 Đồng.
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền lần lượt là 19.584.433.271 Đồng, 11.243.209.279 Đồng và 2.150.000.000 Đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 6 tháng đầu năm năm 2024 với số tiền lần lượt là 3.000.000.000 Đồng và 6.000.000.000 Đồng.
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chia cổ tức bằng tiền từ nguồn LNST năm 2023 với số tiền là 13.780.000.000.000 Đồng, tương ứng với 60% vốn điều lệ (Thuyết minh 37).

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	5.832.473.118.132	6.505.845.605.976
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(96.202.836.711)	(196.048.252.063)
	<u>5.736.270.281.421</u>	<u>6.309.797.353.913</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>2.296.739.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.498</u>	<u>2.747</u>

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 29 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 24 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 25 tháng 4 năm 2024. Ngoài ra, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2023 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ kế toán trước được trình bày lại là 2.747 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 3.350 Đồng/cổ phiếu).

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.505.845.605.976	-	6.505.845.605.976
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(93.265.032.826)	(102.783.219.237)	(196.048.252.063)
	<u>6.412.580.573.150</u>	<u>(102.783.219.237)</u>	<u>6.309.797.353.913</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>382.789.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.350</u>	<u>(603)</u>	<u>2.747</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 9.898.201,63 Đô la Mỹ và 393,43 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.389.672,70 Đô la Mỹ và 403,43 Euro).

**(b) Cam kết vốn**

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(a).

**(c) Cam kết khác**

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán LPG	26.640.181.738.306	17.642.695.750.429
Doanh thu bán khí khô	23.087.820.549.421	23.258.630.790.961
Doanh thu bán CNG	1.471.778.955.638	1.580.934.376.238
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.200.150.549.935	1.842.613.273.412
Doanh thu bán condensate	646.970.303.470	684.504.511.071
Khác	320.099.104.282	247.751.347.516
	<u>53.367.001.201.052</u>	<u>45.257.130.049.627</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán LPG	24.241.511.259.245	15.808.132.062.351
Giá vốn bán khí khô	17.653.789.177.437	17.766.931.583.190
Giá vốn bán CNG	1.350.466.936.759	1.481.585.010.534
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	200.333.124.411	414.951.398.955
Giá vốn bán condensate	362.355.981.186	400.472.344.031
Khác	131.764.783.790	200.047.579.385
	<u>43.940.221.262.828</u>	<u>36.072.119.978.446</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	830.728.077.425	1.033.092.412.856
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	70.887.865.370	90.229.766.540
Khác	6.116.975.527	11.222.235.692
	<u>907.732.918.322</u>	<u>1.134.544.415.088</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	192.764.731.120	124.437.200.784
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	181.603.210.985	13.861.626.495
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	30.100.661.152	21.811.123.317
Khác	5.812.187.296	10.341.070.768
	<u>410.280.790.553</u>	<u>170.451.021.364</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	675.344.830.550	655.877.279.306
Chi phí nhân viên	118.843.812.410	127.520.671.434
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	85.571.577.671	202.551.607.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.496.704.258	44.795.159.464
Khác	207.881.662.984	151.804.074.884
	<u>1.130.138.587.873</u>	<u>1.182.548.792.660</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	818.333.913.579	87.210.729.197
Chi phí nhân viên quản lý	143.093.130.073	140.634.689.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.166.617.114	126.576.778.460
Chi phí nhãn hiệu	76.124.844.319	186.739.149.041
Chi phí an sinh xã hội	41.038.717.204	34.962.255.400
Khác	242.768.738.760	156.691.060.117
	<u>1.398.525.961.049</u>	<u>732.814.661.328</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030) theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.409.849.888.981	8.265.699.153.762
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.481.969.977.796	1.653.139.830.752
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.948.406.364	1.792.474.638
Ưu đãi thuế	(17.809.847.507)	(2.095.077.095)
Dự phòng thừa của năm trước	(15.934.213.921)	-
Thu nhập không chịu thuế	(997.033.732)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.450.177.289.000</u>	<u>1.652.837.228.295</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.436.160.059.770	1.633.332.010.753
Thuế TNDN - hoãn lại	14.017.229.230	19.505.217.542
Chi phí thuế TNDN	<u>1.450.177.289.000</u>	<u>1.652.837.228.295</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	16.059.819.050.130	19.075.223.346.440
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	1.311.204.748.872	1.525.511.881.802
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	818.333.913.579	87.210.729.197
Chi phí nhân công	681.501.978.912	737.610.984.536
Chi phí vận chuyển	675.344.830.550	655.877.279.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.871.329.331	227.100.075.050
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	85.571.577.671	202.551.607.572
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	83.342.821.056	89.035.121.394
Chi phí nhãn hiệu	76.124.844.319	186.739.149.041
Khác	556.749.190.521	353.946.551.802
	<b>20.491.864.284.941</b>	<b>23.140.806.726.140</b>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - o Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - o Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - o Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - o Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - o Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
  - o Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - o Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - o Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Total VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.383.575.499.807	171.725.767.249	-	7.555.301.267.056
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.283.814.066.617	80.463.430.761	-	36.364.277.497.378
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.571.404.558.931	146.699.969.816	(3.492.189.128.519)	23.225.915.400.228
Hàng tồn kho	2.608.044.397.504	175.900.251.446	-	2.783.944.648.950
Tài sản ngắn hạn khác	517.354.105.762	23.308.036.706	-	540.662.142.468
Các khoản phải thu dài hạn	106.574.915.967	6.060.034.097	(1.661.785.125)	110.973.164.939
TSCĐ	17.953.918.573.302	1.157.533.488.950	(313.824.363.114)	18.797.627.699.138
Bất động sản đầu tư	31.048.543.141	-	-	31.048.543.141
Tài sản dở dang dài hạn	1.828.200.981.047	716.681.819	-	1.828.917.662.866
Đầu tư tài chính dài hạn	2.986.639.951.807	-	(2.611.445.528.116)	375.194.423.691
Tài sản dài hạn khác	3.429.103.207.883	93.974.430.709	29.969.887.226	3.553.047.525.818
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>99.699.678.801.768</b>	<b>1.856.382.091.553</b>	<b>(6.389.150.917.648)</b>	<b>95.166.909.975.673</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	20.894.813.828.772	242.246.173.363	(3.492.375.821.829)	17.644.684.180.306
Nợ dài hạn	6.304.355.319.745	405.541.082.052	(108.624.027.403)	6.601.272.374.394
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>27.199.169.148.517</b>	<b>647.787.255.415</b>	<b>(3.600.999.849.232)</b>	<b>24.245.956.554.700</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Total VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.592.835.920	41.302.357.129	-	5.668.895.193.049
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.004.185.170.188	80.460.345.873	-	35.084.645.516.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.695.217.677.969	397.521.158.385	(3.227.424.545.960)	16.865.314.290.394
Hàng tồn kho	3.753.321.007.166	191.223.418.580	-	3.944.544.425.746
Tài sản ngắn hạn khác	632.930.827.852	21.421.899.837	-	654.352.727.689
Các khoản phải thu dài hạn	313.685.215.152	6.080.869.778	(1.661.785.125)	318.104.299.805
TSCĐ	18.801.672.274.880	1.180.969.368.631	(450.503.692.422)	19.532.137.951.089
Bất động sản đầu tư	31.726.639.557	-	-	31.726.639.557
Tài sản dở dang dài hạn	1.780.093.828.351	716.681.819	3.000.000	1.780.813.510.170
Đầu tư tài chính dài hạn	3.038.913.260.634	-	(2.640.902.439.171)	398.010.821.463
Tài sản dài hạn khác	3.364.132.162.236	77.132.038.727	34.645.754.462	3.475.909.955.425
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>92.043.470.899.905</b>	<b>1.996.828.138.759</b>	<b>(6.285.843.708.216)</b>	<b>87.754.455.330.448</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	17.841.399.692.651	358.140.577.090	(3.227.591.397.977)	14.971.948.871.764
Nợ dài hạn	7.200.871.434.498	402.093.438.961	(119.078.689.168)	7.483.886.184.291
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>25.042.271.127.149</b>	<b>760.234.016.051</b>	<b>(3.346.670.087.145)</b>	<b>22.455.835.056.055</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Total VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>60.640.899.908.628</b>	<b>241.828.286.823</b>	<b>(7.515.726.994.399)</b>	<b>53.367.001.201.052</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>(53.861.591.262.791)</b>	<b>(260.621.017.832)</b>	<b>7.653.326.468.873</b>	<b>(46.468.885.811.750)</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(51.299.030.668.594)</b>	<b>(233.586.031.063)</b>	<b>7.592.395.436.829</b>	<b>(43.940.221.262.828)</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>(1.190.459.438.243)</b>	<b>(169.200.000)</b>	<b>60.490.050.370</b>	<b>(1.130.138.587.873)</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(1.372.101.155.954)</b>	<b>(26.865.786.769)</b>	<b>440.981.674</b>	<b>(1.398.525.961.049)</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.779.308.645.837</b>	<b>(18.792.731.009)</b>	<b>137.599.474.474</b>	<b>6.898.115.389.302</b>
<b>Phần lãi trong các công ty liên kết</b>				<b>13.285.723.517</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>				<b>907.732.918.322</b>
<b>Chi phí tài chính</b>				<b>(410.280.790.553)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>				<b>996.648.393</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>7.409.849.888.981</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>				<b>(1.436.160.059.770)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				<b>(14.017.229.230)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>5.959.672.599.981</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Total VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.127.758.992.104	165.196.436.966	(7.035.825.379.443)	45.257.130.049.627
Chi phí kinh doanh	(44.891.729.431.927)	(225.758.267.069)	7.130.004.266.562	(37.987.483.432.434)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(42.893.412.811.158)	(206.441.832.479)	7.027.734.665.191	(36.072.119.978.446)
Chi phí bán hàng	(1.252.372.800.272)	(113.965.489)	69.937.973.101	(1.182.548.792.660)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(745.943.820.497)	(19.202.469.101)	32.331.628.270	(732.814.661.328)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.236.029.560.177</b>	<b>(60.561.830.103)</b>	<b>94.178.887.119</b>	<b>7.269.646.617.193</b>
Phần lãi trong các công ty liên kết				9.406.935.788
Doanh thu hoạt động tài chính				1.134.544.415.088
Chi phí tài chính				(170.451.021.364)
Lợi nhuận khác				22.552.207.057
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>8.265.699.153.762</b>
Chi phí thuế TNDN				(1.633.332.010.753)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(19.505.217.542)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>6.612.861.925.467</b>

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
TSCĐ hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	37.569.308.449	446.402.990.967

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn thành lập tại Việt Nam, do tập đoàn này nắm giữ 95,76% vốn cổ phần. Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan chính như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	467.380.258.400	992.334.370.609
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.689.089.388.120	1.422.425.623.118
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	2.216.436.782.732	3.751.466.320.259
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.886.946.426.660	2.627.986.902.266
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	648.405.433.186	686.261.970.784
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	375.144.814.819	179.359.652.209
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	332.157.528.081	302.861.045.969
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	240.032.581.427	204.778.412.662
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.296.364.800	5.130.746.766
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.294.527.000	7.333.186.366
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.579.307.795	3.728.013.622
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.539.266.491	20.925.921.056
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	50.464.498.628

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024 VND	2023 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.829.331.193.385	11.093.306.486.167
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.732.924.875.066	2.480.786.732.265
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	453.524.268.153	538.281.111.364
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	283.243.893.089	267.976.156.081
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	241.316.273.541	249.483.453.173
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	205.303.152.425	269.871.369.336
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	151.004.702.819	12.983.166.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	32.672.572.989	25.684.800.817
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	12.436.887.475	2.200.468.145
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.279.475.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	5.821.602.447	4.000.893.951
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2.874.522.320	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.443.559.624	2.729.881.123
	1.166.107.420	-
<b>iii) Hoạt động đầu tư</b>		
<b>Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.430.128.838	51.459.938.904
<b>Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	4.985.168.660	6.431.719.616

(\*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.778.049.328	14.161.731.828
Trong đó:		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	927.778.672	1.017.963.628
Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên	929.684.113	1.110.954.442
Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	907.362.045	961.613.216
Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	897.235.722	1.044.482.677
Trương Hồng Sơn - Thành viên	897.235.722	1.044.482.677
Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	843.370.667	981.617.909
Nguyễn Thanh Hào - Thành viên	59.055.000	-
Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	395.528.905	1.135.040.283
Dương Mạnh Sơn - Chủ tịch (đến 25 tháng 5 năm 2023)	-	882.896.878
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban	811.605.040	944.517.390
Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	729.172.465	871.346.921
Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	661.472.833	769.835.775
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	841.286.504	1.005.321.019
Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	811.605.040	944.517.390
Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc	790.403.979	377.925.265
Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	482.331.344	-
Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc	284.115.000	-
Phạm Đăng Nam - Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	508.806.277	1.069.216.358

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.741.391.577.344	2.012.045.464.788
<b>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	565.718.499.578	477.471.760.564
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	158.746.300.695	189.171.247.415
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	97.435.586.343	96.888.393.569
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	79.962.689.271	53.465.085.723
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	74.653.062.518	106.964.597.485
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43.386.240.150	160.187.466.496
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	6.988.531.127
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.891.156.104	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	487.164.335.276
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.387.247.310
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<u>5.038.770.838.831</u>	<u>4.279.141.434.495</u>

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	181.464.624.924	136.951.214.375
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.626.783.120	58.110.652.331
Trường Cao Đẳng Dầu khí	1.522.080.000	-
	<u>201.613.488.044</u>	<u>195.061.866.706</u>
<b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.488.127.970	1.935.617.799
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	138.032.020.385	120.317.929.530
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.291.472.862.568	1.083.853.047.835
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	501.929.488.693	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	56.212.500.000	57.461.882.880
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	55.806.672.126	43.927.118.390
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	35.466.256.753	134.270.391.289
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.674.613.945	3.976.947.266
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.281.547.134	1.272.370.134
	<u>2.104.364.089.574</u>	<u>1.447.015.305.123</u>
<b>v) Phải thu dài hạn khác</b>		
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	2.963.482.672	7.019.720.086

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	557.313.909.518	685.723.358.711
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	146.651.517.202	243.670.022.610
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	117.296.450.179	223.837.786.737
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.716.914.559	11.489.968.046
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	7.706.863.575	5.377.429.944
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.041.380.614	4.803.714.920
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.113.395.052	2.437.793.773
Viện Dầu khí Việt Nam	-	3.931.199.172
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	2.726.904.227
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	1.598.981.145
	<u>2.597.022.997.745</u>	<u>3.071.422.038.556</u>
<b>vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.915.320.537.793	1.721.894.192.700
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	142.617.363.701	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.702.483.607	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	40.674.109.861	32.002.893.345
	<u>2.146.314.494.962</u>	<u>1.753.897.086.045</u>
<b>viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
<b>Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	12.393.032.532	12.393.032.532

**36 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	19.174.908.504.933	19.174.908.504.933
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	14.681.972.610.775	14.681.972.610.775
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
	<u>37.973.711.407.819</u>	<u>37.973.711.407.819</u>

Cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>224.970.458.499</u>	<u>534.143.862.405</u>

**(b) Cam kết khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Thời gian cam kết
<b>Cam kết mua khí với</b>		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,864	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2024
	0,237	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
	0,186	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
	0,183	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2027
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
<b>Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với</b>		
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
<b>Cam kết mua khí với</b>		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
<b>Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với</b>		
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 12 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-KVN về việc thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ LNST năm 2023 với tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Theo đó, ngày bắt đầu chi trả cổ tức năm 2023 là từ ngày 14 tháng 10 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Tại ngày 12 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-KVN về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 2% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 459.347.960.000 Đồng, từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024.



Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Ban Kế toán  
phụ trách kế toán



Nguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc



Số: 1431 /KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 biến động so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	5.616.209	6.320.490	89%
2	BCTC hợp nhất	5.959.673	6.612.862	90%

LNST 6 tháng đầu năm 2024 công ty Mẹ sau soát xét giảm 11% so với 6 tháng đầu năm 2023 và LNST 6 tháng đầu năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét giảm 10% so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2024 (84,09 USD/thùng) tăng 4,26 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2023 (79,83 USD/thùng) tương ứng tăng 5%, trong khi đó sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 11% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.02).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận